



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 36.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 36.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3924939
- Fax: 0236.3924111

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 30 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Sia | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Ngô Việt Hà | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/11/2015 |
| • Ông Trần Phước Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Việt Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/01/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Hứa Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Bùi Ngọc Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Phước Hồng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Phát | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 29/03/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng); Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 58/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/01/2017, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.621.626.512	16.775.860.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.794.822.459	13.229.687.867
1. Tiền	111		1.557.311.385	2.729.687.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.237.511.074	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.123.994.416	3.203.709.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.296.746.755	4.994.146.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	157.679.079	98.399.808
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	312.084.595	203.679.728
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.642.516.013)	(2.092.516.013)
IV. Hàng tồn kho	140	11	582.103.021	122.063.336
1. Hàng tồn kho	141		582.103.021	122.063.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.706.616	220.399.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	120.706.616	220.399.620
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.262.139.469	27.797.715.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.390.037.838	27.450.845.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	29.342.437.832	27.389.645.706
- Nguyên giá	222		47.467.465.196	42.015.856.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.125.027.364)	(14.626.210.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	47.600.006	61.200.002
- Nguyên giá	228		68.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.399.994)	(6.799.998)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		175.068.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	175.068.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		697.033.631	346.869.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	697.033.631	346.869.894
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.883.765.981	44.573.576.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.984.659.064	3.595.188.419
I. Nợ ngắn hạn	310		2.837.099.064	3.441.628.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	845.965.019	1.311.058.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.054	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	876.794.385	771.716.643
4. Phải trả người lao động	314		859.496.588	806.441.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.272.727	148.363.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	121.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	192.922.544	135.037.634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.383.747	147.810.422
II. Nợ dài hạn	330		147.560.000	153.560.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	147.560.000	153.560.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.899.106.917	40.978.387.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	41.899.106.917	40.978.387.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(40.064.000)	(40.064.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	484.642.380	313.461.743
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	5.454.528.537	4.704.990.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591.448.296	591.448.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.863.080.241	4.113.541.909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.883.765.981	44.573.576.367



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	33.600.160.362	25.215.085.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	125.632.500	24.012.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		33.474.527.862	25.191.073.343
4. Giá vốn hàng bán	11	23	21.278.164.402	14.732.372.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.196.363.460</u>	<u>10.458.700.725</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	326.344.770	390.657.394
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.446.294.964	5.693.148.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.076.413.266</u>	<u>5.156.209.606</u>
11. Thu nhập khác	31	26	119.615.030	276.039.765
12. Chi phí khác	32	27	51.082.396	85.370.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>68.532.634</u>	<u>190.669.765</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.144.945.900</u>	<u>5.346.879.371</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.281.865.659	1.233.337.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.863.080.241</u>	<u>4.113.541.909</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.216	1.086
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.216	1.086



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.144.945.900	5.346.879.371
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	3.512.416.859	2.533.600.998
- Các khoản dự phòng	03	10	(450.000.000)	119.962.150
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(326.344.770)	(590.370.718)
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.881.017.989	7.410.071.801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		501.434.709	1.941.185.730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(460.039.685)	316.878.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(500.422.305)	(1.225.368.735)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(250.470.733)	(316.350.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.329.955.210)	(1.037.903.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	153.560.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(455.787.947)	(367.322.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.385.776.818	6.874.750.710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(5.564.466.489)	(7.881.299.455)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	268.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	1.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	354.625.587	358.018.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.209.840.902)	(7.255.099.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	6.000.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19a,20e	(3.610.801.324)	(3.571.462.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.610.801.324)	2.428.537.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.434.865.408)	2.048.188.523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.229.687.867	11.181.499.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.794.822.459	13.229.687.867



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 36.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 36.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 44
Máy móc, thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel....áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	386.161.000	201.406.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.171.150.385	2.528.281.867
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	8.237.511.074	10.500.000.000
Cộng	9.794.822.459	13.229.687.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 4 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Ba Chín	580.000.000	580.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (Bên liên quan)	1.051.077.446	1.176.707.205
Các đối tượng khác	2.665.669.309	3.237.439.214
Cộng	4.296.746.755	4.994.146.419

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH TM DV Sản xuất Hoàng Gia Container	100.980.000	-
Công ty TNHH Nam Việt Thắng	42.650.000	42.650.000
Các đối tượng khác	14.049.079	55.749.808
Cộng	157.679.079	98.399.808

9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	58.657.183	-	86.938.000	-
Tạm ứng	253.122.483	-	103.653.018	-
Phải thu khác	304.929	-	13.088.710	-
Cộng	312.084.595	-	203.679.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.642.516.013	2.092.516.013
Cộng	<u>1.642.516.013</u>	<u>2.092.516.013</u>

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	71.846.797	-	86.692.727	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.915.155	-	15.768.364	-
Hàng hóa	488.341.069	-	19.602.245	-
Cộng	<u>582.103.021</u>	<u>-</u>	<u>122.063.336</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	116.963.142	111.198.266
Chi phí bảo hiểm	2.392.800	50.318.691
Chi phí bảo trì đường bộ	1.350.674	16.504.666
Các khoản khác	-	42.377.997
Cộng	<u>120.706.616</u>	<u>220.399.620</u>

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	610.728.671	337.511.227
Chi phí bảo hiểm	68.509.459	5.982.000
Chi phí bảo trì đường bộ	17.795.501	3.376.667
Cộng	<u>697.033.631</u>	<u>346.869.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.647.963.601	3.181.687.453	12.038.859.964	90.802.818	1.056.542.371	42.015.856.207
Mua sắm trong năm	-	910.507.854	3.732.063.635	-	770.778.000	5.413.349.489
Đ/tư XDCB h/thành	38.259.500	-	-	-	-	38.259.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	25.686.223.101	4.092.195.307	15.770.923.599	90.802.818	1.827.320.371	47.467.465.196
Khấu hao						
Số đầu năm	10.250.399.719	1.540.352.870	2.658.352.107	17.588.005	159.517.800	14.626.210.501
Khấu hao trong năm	1.375.784.340	334.871.730	1.581.789.776	18.160.572	188.210.445	3.498.816.863
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.626.184.059	1.875.224.600	4.240.141.883	35.748.577	347.728.245	18.125.027.364
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.397.563.882	1.641.334.583	9.380.507.857	73.214.813	897.024.571	27.389.645.706
Số cuối năm	14.060.039.042	2.216.970.707	11.530.781.716	55.054.241	1.479.592.126	29.342.437.832

- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.376.137.178 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	68.000.000	68.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	68.000.000	68.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	6.799.998	6.799.998
Khấu hao trong năm	13.599.996	13.599.996
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	20.399.994	20.399.994
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	61.200.002	61.200.002
Số cuối năm	47.600.006	47.600.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Container văn phòng	68.513.000	-
Hệ thống camera	106.555.000	-
Cộng	175.068.000	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH DV VT và TM Khoa Bích Đào	219.037.500	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	95.227.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	269.913.300	-
Các đối tượng khác	261.787.219	1.311.058.784
Cộng	845.965.019	1.311.058.784

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	288.526.329	1.514.606.726	1.345.396.070	457.736.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.696.545	1.281.865.659	1.329.955.210	381.606.994
Thuế thu nhập cá nhân	53.493.769	144.932.795	160.976.158	37.450.406
Tiền thuê đất	-	1.707.937.894	1.707.937.894	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	771.716.643	4.652.343.074	4.547.265.332	876.794.385

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	121.090.909
Chi phí kiểm toán	27.272.727	27.272.727
Cộng	27.272.727	148.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	26.360.850	-
Cổ tức còn phải trả	47.269.842	58.071.166
Phải trả khác	119.291.852	76.966.468
Cộng	192.922.544	135.037.634

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả tiền đặt cọc xe	29.000.000	35.000.000
Phải trả tiền đặt thuê kho	118.560.000	118.560.000
Cộng	147.560.000	153.560.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	(40.064.000)	313.461.743	4.191.448.296	34.464.846.039
Tăng trong năm	6.000.000.000	-	-	4.113.541.909	10.113.541.909
Giảm trong năm	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Số dư tại 31/12/2015	36.000.000.000	(40.064.000)	313.461.743	4.704.990.205	40.978.387.948
Số dư tại 01/01/2016	36.000.000.000	(40.064.000)	313.461.743	4.704.990.205	40.978.387.948
Tăng trong năm	-	-	171.180.637	4.863.080.241	5.034.260.878
Giảm trong năm	-	-	-	4.113.541.909	4.113.541.909
Số dư tại 31/12/2016	36.000.000.000	(40.064.000)	484.642.380	5.454.528.537	41.899.106.917

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng	16.199.370.000	18.780.570.000
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	11.100.000.000	11.100.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.700.630.000	6.119.430.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.704.990.205	4.191.448.296
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.863.080.241	4.113.541.909
Phân phối lợi nhuận	4.113.541.909	3.600.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.113.541.909	3.600.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	171.180.637	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	342.361.272	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.600.000.000	3.600.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.454.528.537	4.704.990.205

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 14/04/2016.

e. Cổ tức

Trong năm 2016, Công ty đã chia trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương ứng 3.600.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 14/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu bán hàng hóa	392.865.679	120.488.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.207.294.683	25.094.597.449
+ <i>Doanh thu vận chuyển</i>	9.094.358.901	9.974.164.532
+ <i>Doanh thu lưu kho bãi</i>	6.761.425.890	8.209.079.000
+ <i>Doanh thu bốc xếp</i>	16.223.181.702	5.898.692.637
+ <i>Doanh thu khác</i>	1.128.328.190	1.012.661.280
Cộng	33.600.160.362	25.215.085.843

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	125.632.500	24.012.500
Cộng	125.632.500	24.012.500

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn bán hàng hóa	298.320.000	118.999.547
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.979.844.402	14.613.373.071
+ <i>Giá vốn vận chuyển</i>	7.988.165.286	6.423.891.286
+ <i>Giá vốn lưu kho bãi</i>	2.534.506.893	3.966.849.529
+ <i>Giá vốn bốc xếp</i>	9.687.898.885	3.499.819.619
+ <i>Giá vốn khác</i>	769.273.338	722.812.637
Cộng	21.278.164.402	14.732.372.618

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326.344.770	390.657.394
Cộng	326.344.770	390.657.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.942.900.182	3.899.189.550
Chi phí dự phòng	(450.000.000)	119.962.152
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	570.418.356	558.506.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.631.475	367.632.483
Các khoản khác	643.344.951	747.857.500
Cộng	6.446.294.964	5.693.148.513

26. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	3.754.317	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	19.363.636	2.729.545
Thu nhập từ bán điện, nước	81.641.935	10.980.000
Các khoản khác	14.855.142	262.330.220
Cộng	119.615.030	276.039.765

27. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	24.000.000	24.000.000
Chi phí khác	27.082.396	61.370.000
Cộng	51.082.396	85.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.144.945.900	5.346.879.371
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	264.382.396	259.200.000
Điều chỉnh tăng	264.382.396	259.200.000
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	216.000.000	204.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	48.382.396	55.200.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.409.328.296	5.606.079.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.865.659	1.233.337.462
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	1.281.865.659	1.233.337.462
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.863.080.241	4.113.541.909
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(486.308.024)	(342.361.272)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	486.308.024	342.361.272
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.376.772.217	3.771.180.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.473.425
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.216	1.086

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.762.097.986	1.187.631.434
Chi phí nhân công	7.229.354.889	5.994.543.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.512.416.859	2.533.600.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.603.860.458	9.724.384.061
Chi phí khác bằng tiền	774.555.965	747.857.500
Cộng	27.882.286.157	20.188.017.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	845.965.019	-	845.965.019
Chi phí phải trả	27.272.727	-	27.272.727
Phải trả khác	166.561.694	147.560.000	314.121.694
Cộng	1.039.799.440	147.560.000	1.187.359.440
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.311.058.784	-	1.311.058.784
Chi phí phải trả	148.363.636	-	148.363.636
Phải trả khác	135.037.634	153.560.000	288.597.634
Cộng	1.594.460.054	153.560.000	1.748.020.054

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.794.822.459	-	9.794.822.459
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	2.696.880.742	-	2.696.880.742
Phải thu khác	58.962.112	-	58.962.112
Cộng	13.550.665.313	-	13.550.665.313
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.229.687.867	-	13.229.687.867
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	2.944.280.406	-	2.944.280.406
Phải thu khác	100.026.710	-	100.026.710
Cộng	16.273.994.983	-	16.273.994.983

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch		Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	18.615.832.408	12.760.083.738
	Mua cổ phiếu	-	3.130.090.000
	Bán cổ phiếu	2.581.200.000	-
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Thanh lý lớp xe	12.000.000	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	7.585.593.813	2.236.861.851

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2016	Năm 2015
Lương Ban Giám đốc	240.000.000	312.000.000
- Giám đốc	240.000.000	180.000.000
- Phó Giám đốc	-	132.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	192.000.000	192.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm